**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 24-01-2019
V/v: Li hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi li hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Vũ Thị Mai Hương

*Các thẩm phán:* Bà Mai Thị Minh Hồng

Ông Lại Thanh Tùng

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Đặng Thu Hường

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:***

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT-HNGĐ ngày 05/12/2018 về việc "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 151/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX-PT ngày 11/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

- *Bị đơn*: Anh Phạm Hoàng T, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1939.

2. NLQ2, sinh năm 1971

Đều cư trú: Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

3. NLQ3, sinh năm 1953.

4. NLQ4, sinh năm 1952

5. NLQ5, sinh năm 1952

6. NLQ6, sinh năm 1983

7. NLQ7, sinh năm 1961.

Đều cư trú: Xóm 5 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

8. NLQ8, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Xóm 3 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

9. NLQ9, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Xóm 13 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định

10. NLQ10, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Ngõ số 10 chợ D - phường Q - thành phố N - tỉnh Nam Định

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Hoàng Văn T

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị H trình bày: Chị và anh Phạm Hoàng T tự nguyện kết hôn vào ngày 27/3/2007 tại UBND xã - huyện X - tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T bị nghiện ma túy, không tu chí làm ăn nên kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Chị xác định vợ chồng không thể đoàn tụ nên yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Hoàng H - sinh ngày 07/10/2007 và Phạm Ngọc T - sinh ngày 02/8/2010; Hiện tại hai con đang ở cùng với anh T bên nhà nội. Nguyện vọng của chị xin được trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, nếu anh T muốn nhận nuôi một con thì chị nhất trí nhận nuôi cháu H theo nguyện vọng của con, để anh T nuôi cháu T.

Về tài sản chung của vợ chồng có thửa đất diện tích 498m$^2$ tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định; chưa xây dựng công trình gì. Nguồn gốc đất là do mua của bố mẹ chồng từ năm 2014, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất mang tên vợ chồng. Chị yêu cầu chia đôi thửa đất để sử dụng, đề nghị chia đất theo mặt tiền quay hướng Đông giáp đường trục xã để thuận lợi cho việc sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng hiện còn nợ bố chồng là NLQ1 75.000.000 đồng, nợ bố vợ là NLQ3 32.000.000 đồng, nợ vợ chồng NLQ4 - NLQ5 09 chỉ vàng 9999, nợ NLQ2 19.000.000 đồng, nợ em trai chị là NLQ6 7.000.000 đồng, nợ NLQ8 2.000.000 đồng, nợ NLQ7 5.000.000 đồng, nợ NLQ10 10.000.000 đồng, nợ NLQ9 (chồng là anh Đỗ Văn M) 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 153.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 9999. Các khoản vay của NLQ3, NLQ4, NLQ6 và NLQ10 do chị đứng ra vay để trả tiền mua đất của bố mẹ chồng, anh T có biết, thời gian đó anh T chơi bời mắc vào nghiện hút ma túy không làm ra tiền, một mình chị phải lo kinh tế. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi nợ chung của vợ chồng theo pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh Phạm Hoàng T trình bày: Anh thống nhất với chị H về việc kết hôn, thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, thời gian vợ chồng ly thân. Trước đây anh có chơi bời mắc vào nghiện hút ma túy, anh đã bị bắt đi cải tạo từ tháng 04/2016 đến tháng 09/2017 ra tù, đã cai nghiện được ma túy và đi làm công nhân tại thị trấn Xuân Trường. Anh và chị H đã hòa giải mâu thuẫn nhiều lần, nay chị H muốn được ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh nhất trí với chị H có hai con chung nhưng anh không đồng ý để chị H nuôi cả hai con, nguyện vọng của anh muốn được trực tiếp nuôi hai con vì các con đang ở nhà với anh có chỗ ăn ở, học tập ổn định. Nếu chị H vẫn muốn nuôi con thì yêu cầu mỗi người trực tiếp nuôi một con, không phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Anh nhất trí với chị H có 01 thửa đất diện tích 498m$^2$ tại xóm 12 - xã X do mua lại của bố mẹ đẻ anh với giá 300 triệu đồng, đã trả được 260 triệu đồng; anh đồng ý chia đôi thửa đất cho anh và chị H.

Về nợ: Anh nhất trí với chị H về khoản nợ của NLQ1, NLQ2, NLQ8, NLQ7, NLQ9 là nợ chung của vợ chồng; anh không nhất trí các khoản nợ chị H khai nợ NLQ3, NLQ4 (NLQ5), NLQ6, NLQ10 vì trước đây không thấy chị H nói đến các khoản vay này, đến khi ly hôn chị H mới nói ra nên anh không chấp nhận. Anh đề nghị Tòa án giải quyết việc trả nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:*

- NLQ1, NLQ2, NLQ8, NLQ7 và NLQ9 đều có lời khai thống nhất với

nguyên đơn và bị đơn về số nợ và đều có yêu cầu trả nợ.

- NLQ3 trình bày: Ông là bố đẻ chị Đỗ Thị H. Năm 2014 ông có cho chị H vay 32.000.000 đồng trong đó một lần 20.000.000 đồng và một lần vay hộ 12.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội để chị H trả tiền mua đất của bố mẹ chồng, không tính lãi, không lập giấy tờ gì. Anh T và chị H cùng hỏi vay và nhận tiền lần vay đầu. Nay ông yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ số tiền trên.

- NLQ4 và NLQ5 do NLQ4 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Đệ là bác rể của chị H. Đầu năm 2014 vợ chồng ông có cho chị H vay 09 chỉ vàng loại 9999 để chị H trả tiền mua đất cho bố mẹ chồng, việc vay mượn chỉ nói miệng, không lấy lãi, chỉ một mình chị H hỏi vay và nhận vàng. Nay ông yêu cầu vợ chồng chị H trả nợ.

- NLQ6 trình bày: Anh là em trai của chị H. Năm 2014 chị H có hỏi vay anh 7.000.000 đồng để trả tiền mua đất của bố mẹ chồng, vay không lập giấy tờ biên nhận gì, không tính lãi. Nay anh yêu cầu chị H, anh T trả nợ cho anh.

- NLQ10 trình bày: Bà là dì ruột của chị H. Năm 2014 chị H có hỏi vay bà hai lần tổng cộng là 24.000.000 đồng nói để trả tiền mua đất của bố mẹ chồng, không viết giấy biên nhận gì, không tính lãi. Anh T có đi cùng chị H đến nhận tiền lần vay đầu tiên, lần sau chỉ một mình chị H. Chị H đã trả được 14.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu trả nợ số tiền trên.

Kết quả đo đạc thực tế và định giá tài sản ngày 28/9/2018 xác định diện tích thửa đất là 498m$^2$ (trong đó 300m$^2$ đất ở và 198m$^2$ đất trồng cây lâu năm), có một phần giáp đường trục xã thuộc hành lang an toàn giao thông, thửa đất có trị giá là 747.000.000 đồng (Bẩy trăm bốn mươi bảy triệu đồng)

Từ nội dung trên, bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 151/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 37, 55, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 95, 170 Luật Đất đai; Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị H và anh Phạm Hoàng T.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Chị Đỗ Thị H trực tiếp nuôi con chung là  cháu Phạm Hoàng H - sinh ngày 07/10/2007; anh Phạm Hoàng T trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Ngọc T - sinh ngày 02/8/2010.

Anh Phạm Hoàng T có trách nhiệm giao cháu Phạm Hoàng H cho chị Đỗ Thị H.

Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Hoàng T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Đỗ Thị H được quyền sử dụng 249m$^2$ đất (gồm 158m$^2$ đất ở và 91m$^2$ đất trồng cây lâu năm, có một phần thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10 tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định có trị giá 373.500.000 đồng (ba trăm bẩy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường trục xã gồm ba đoạn nối tiếp dài lần lượt là 9,8m – 1,2m – 1,2m; phía Tây giáp đất công cộng dài 10,83m; phía Nam giáp đất chia cho anh Phạm Hoàng T dài 20,4m; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 22,5m.

3.2. Chia cho anh Phạm Hoàng T được quyền sử dụng 249m$^2$ đất (gồm 142m$^2$ đất ở và 107m$^2$ đất trồng cây lâu năm, có một phần thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10 tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định, có trị giá 373.500.000 đồng (ba trăm bẩy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường trục xã dài 15,2m; phía Tây giáp đất công dài 9,17m và giáp đất anh Đỗ Ngọc Đ đang sử dụng gồm ba đoạn nối tiếp nhau dài lần lượt là 1m – 0,5m – 1,69m; phía Nam giáp đất anh Trần Văn T đang sử dụng dài 16,4m; phía Bắc giáp đất chia cho chị Đỗ Thị H dài 20,4m.

3.3. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký tách thửa quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về nghĩa vụ tài sản chung:

4.1. Giao cho chị Đỗ Thị H trả cho NLQ8 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), trả cho NLQ9 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), trả cho NLQ7 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), trả cho NLQ3 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng), trả cho NLQ6 7.000.000 đồng (bẩy triệu đồng), trả cho NLQ10 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), trả cho NLQ4 và NLQ5 09 (chín) chỉ vàng 9999. Tổng cộng là 59.000.000 đồng ( năm mươi chín triệu đồng) và 09 (chín) chỉ vàng 9999.

4.2. Giao cho anh Phạm Hoàng T trả nợ NLQ1 75.000.000 đồng (bẩy mươi lăm triệu đồng) và trả cho NLQ2 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng). Tổng cộng là 94.000.000 đồng (chín mươi tư triệu đồng).

4.3. Chị Đỗ Thị H không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Phạm Hoàng T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 20/11/2018 anh Phạm Hoàng T có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí về việc chia đôi thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10 có diện tích 498m$^2$ như tại cấp sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia đất theo hướng mảnh có hai mặt đường thì có diện tích 200m$^2$, mảnh một mặt đường là 298m$^2$.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Anh Phạm Hoàng T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo hướng anh nêu ra.

- Chị Đỗ Thị H trình bày: Vẫn giữ nguyên nội dung đơn xin ly hôn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của anh T vì theo chị việc chia đôi thửa đất như cấp sơ thẩm là hoàn toàn hợp lý, việc chị được chia thửa đất có hai mặt đường không có giá trị như anh T trình bày vì mặt đường xóm không có giá trị gì cả, mặt khác thửa đất anh T được chia có mặt tiền rộng hơn thửa của chị nên hoàn toàn công bằng.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp

hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm anh T không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho việc kháng cáo của mình mặt khác việc chia đôi diện tích thửa đất cho anh T và chị H đã đảm bảo được quyền lợi cho hai bên nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hoàng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí xử theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn Phạm Hoàng T làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo thấy: Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Hoàng T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã X - huyện Xuân Trường vào ngày 27/3/2007 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, thửa đất số 140 tờ bản đồ số 10 có diện tích 498m$^2$ tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định do anh T và chị H tạo dựng mua lại của bố mẹ anh T, nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, qua tranh tụng công khai tại phiên tòa có căn cứ xác định công sức đóng góp của chị H và anh T trong việc tạo dựng mua mảnh đất nói trên là tương đồng ngang nhau, vì vậy cấp sơ thẩm đã chia đôi mảnh đất cho hai vợ chồng là có căn cứ pháp lý.

Xét thấy thửa đất chia cho chị H có giáp hai mặt đường (một mặt đường dong ngõ xóm, một mặt đường liên xã), thửa đất chia cho anh T có một mặt đường liên xã; Tuy thửa đất chị H có 2 mặt đường nhưng mặt đường chính (đường liên xã) lại có chiều dài ngắn hơn rất nhiều so với mặt đường liên xã của mảnh đất mà anh T được chia. Xét tổng thể trị giá hai mảnh đất thì giá trị là ngang nhau, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc phân chia của cấp sơ thẩm là hợp lý, bảo đảm được quyền và lợi ích của các đương sự.

Kháng cáo của anh T đề nghị chia lại thửa đất số 140 tờ bản đồ số 10 có diện tích 498m$^2$ với lý do theo nguyện vọng của bố mẹ và cho rằng trị giá mảnh đất chị H được chia cao hơn trị giá mảnh đất anh T được chia, không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

[5] Do kháng cáo của anh Phạm Hoàng T không được chấp nhận nên anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Điều 37, 55, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, 170 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Hoàng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về tài sản chung:

- Chia cho chị Đỗ Thị H được quyền sử dụng 249m$^2$ đất (gồm 158m$^2$ đất ở và 91m$^2$ đất trồng cây lâu năm, có một phần thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10 tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh Nam Định, có trị giá 373.500.000 đồng (Ba trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường trục xã gồm ba đoạn nối tiếp dài lần lượt là 9,8m – 1,2m – 1,2m; phía Tây giáp đất công cộng dài 10,83m; phía Nam giáp đất chia cho anh Phạm Hoàng T dài 20,4m; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 22,5m (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho anh Phạm Hoàng T được quyền sử dụng 249m$^2$ đất (gồm 142m$^2$ đất ở và 107m$^2$ đất trồng cây lâu năm, có một phần thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10 tại Xóm 12 - xã X - huyện X - tỉnh

Nam Định, có trị giá 373.500.000 đồng (Ba trăm bẩy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường trục xã dài 15,2m; phía Tây giáp đất công dài 9,17m và giáp đất anh Đỗ Ngọc Đà đang sử dụng gồm ba đoạn nối tiếp nhau dài lần lượt là 1m – 0,5m – 1,69m; phía Nam giáp đất anh Trần Văn Tinh đang sử dụng dài 16,4m; phía Bắc giáp đất chia cho chị Đỗ Thị Hương dài 20,4m (có sơ đồ kèm theo).

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký tách thửa quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo – kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo – kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Đỗ Thị H phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 14.080.000 đồng; được trừ vào số tiền 3.200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001363 ngày16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định; chị Đỗ Thị H còn phải nộp bổ sung là 11.180.000 đồng (mười một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

- Anh Phạm Hoàng T phải nộp án phí chia tài sản là 13.975.000 đồng (mười ba triệu chín trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phạm Hoàng T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo biên lại số AA/2016/0001391 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Anh T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Thị Mai Hương**

***Nơi nhận:***
- VKS tỉnh NĐ
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.